Biểu 02-TH-ĐN
Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT
ngày 29/8/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Kỳ đầu năm học: 2024-2025
(Có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Trường TH Tân An
Đơn vị nhận báo cáo:
Phòng GDĐT Thủ Dầu Một

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã Số	Tổng số	Công lập	Tư thục
	A	B	C	1	2	3
I	**Trường**					
1.1	**Tổng số trường**	**trường**	01	1	1	
	Chia ra theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	02	1	1	
	+ Trường có từ 28 lớp trở lên	trường	03	1	1	
	+ Trường có từ 27 lớp trở xuống	trường	04			
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	05			
	+ Trường có từ 19 lớp trở lên	trường	06			
	+ Trường có từ 18 lớp trở xuống	trường	07			
	Trong đó:					
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1		08	1	1	
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	09			
	- Trường dạy học 2 buổi trong ngày	trường	10	1	1	
	- Trường phổ thông dân tộc bán trú cấp tiểu học	trường	11			
	- Trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật	trường	12			
	- Trường có dưới 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập	trường	13			
	- Trường có từ 20 học sinh khuyết tật trở lên học hòa nhập	trường	14			
	- Trường có 5 điểm trường trở lên ngoài điểm trường chính	trường	15			
	- Trường có tổ chức học trực tuyến	trường	16	1	1	
	- Trường có sử dụng máy tính cho dạy học	trường	17	1	1	
	- Trường có khai thác Intternet cho dạy học	trường	18	1	1	
	- Trường có điện (điện lưới)	trường	19	1	1	
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	20	1	1	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã Số	Tổng số	Công lập	Tư thục
	A	B	C	1	2	3
	- Trường có nước uống	trường	21	1	1	
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	22	1	1	
	- Trường có chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay	trường	23	1	1	
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.	trường	24	1	1	
	- Trường có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	trường	25	1	1	
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn học đường	trường	26			
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	27	1	1	
1.2	**Số điểm trường**	điểm	28	1	1	
II	**Lớp**	lớp	29	28	28	
	Chia ra :					
	- Lớp 1	lớp	30	5	5	
	- Lớp 2	lớp	31	6	6	
	- Lớp 3	lớp	32	6	6	
	- Lớp 4	lớp	33	5	5	
	- Lớp 5	lớp	34	6	6	
	Trong đó					
	- Lớp học 2 buổi/ngày	lớp	35	28	28	
	- Lớp học bán trú trong trường PTDT bán trú	lớp	36			
	- Lớp học trong trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật	lớp	37			
	- Lớp ghép	lớp	38			

III.	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3.1.	**Tổng quy mô**	Người	39	960	482	16	8	960	482	16	8				
3.2.	**Quy mô chia theo vùng:**			960	482	16	8	960	482	16	8				
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	40	960	482	16	8	960	482	16	8				
	- Miền núi vùng sâu, hải đảo	người	41												
3.3.	**Quy mô chia ra theo lớp**			960	482	16	8	960	482	16	8				
	- Học sinh lớp 1	người	42	195	94	4	2	195	94	4	2				
	- Học sinh lớp 2	người	43	194	101	4	3	194	101	4	3				
	- Học sinh lớp 3	người	44	196	103	3	1	196	103	3	1				
	- Học sinh lớp 4	người	45	186	93	3	2	186	93	3	2				
	- Học sinh lớp 5	người	46	189	91	2		189	91	2					
3.4.	**Quy mô chia ra theo độ tuổi**			960	482	16	8	960	482	16	8				
	- Dưới 6 tuổi	người	47												
	- 6 tuổi	người	48	184	91	4	2	184	91	4	2				
	- 7 tuổi	người	49	187	97	3	3	187	97	3	3				
	- 8 tuổi	người	50	190	98	3	1	190	98	3	1				
	- 9 tuổi	người	51	197	100	3	2	197	100	3	2				
	- 10 tuổi	người	52	188	92	2		188	92	2					
	- Trên 10 tuổi	người	53	14	4	1		14	4	1					
	Trong đó học sinh đi học đúng tuổi			894	454	14	8	894	454	14	8				
	- Học sinh 6 tuổi học lớp 1	người	54	184	91	4	2	184	91	4	2				
	- Học sinh 7 tuổi học lớp 2	người	55	178	94	3	3	178	94	3	3				
	- Học sinh 8 tuổi học lớp 3	người	56	178	93	3	1	178	93	3	1				
	- Học sinh 9 tuổi học lớp 4	người	57	176	89	3	2	176	89	3	2				
	- Học sinh 10 tuổi học lớp 5	người	58	178	87	1		178	87	1					
3.5.	**Trong tổng quy mô có:**			960	482	16	8	960	482	16	8				
	- Học sinh mới tuyển đầu cấp	người	59	186	91	4	2	186	91	4	2				
	Trong đó học sinh 6 tuổi vào lớp 1	người	60	184	91	4	2	184	91	4	2				
	- Học sinh lưu ban năm học trước đang học lại trong năm học này	người	61	14	5			14	5						

III.	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	+ Lưu ban lớp 1	người	62	9	3			9	3						
	+ Lưu ban lớp 2	người	63	3	2			3	2						
	+ Lưu ban lớp 3	người	64	1				1							
	+ Lưu ban lớp 4	người	65	1				1							
	+ Lưu ban lớp 5	người	66												
	- Học sinh học 2 buổi/ngày	người	67	960	482	16	8	960	482	16	8				
	- Học sinh dân tộc bán trú	người	68												
	- Học sinh khuyết tật học hòa nhập	người	69												
	Trong đó :														
	+ Khuyết tật về nhìn	người	70												
	+ Khuyết tật về nghe, nói	người	71												
	+ Khuyết tật về trí tuệ	người	72												
	+ Khuyết tật về vận động	người	73												
	+ Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	74												
	- Học sinh khuyết tật học chuyên biệt	người	75												
	Trong đó :														
	+ Khuyết tật về nhìn	người	76												
	+ Khuyết tật về nghe, nói	người	77												
	+ Khuyết tật về trí tuệ	người	78												
	+ Khuyết tật về vận động	người	79												
	+ Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	80												
	- Học sinh học tin học	người	81	571	287	8	3	571	287	8	3				
3.6.	**Học sinh thuộc đối tượng chính sách**	người	82	7	5			7	5						
	- Học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	người	83	7	5			7	5						
	- Học sinh dân tộc thiểu số rất ít người được hỗ trợ học tập	người	84												
	- Học sinh được hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở và gạo	người	85												

Tuổi	Quy mô học sinh chia theo tuổi															
	Tổng quy mô học sinh				Lớp 1				Lớp 2				Lớp 3			
	Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
Tổng cộng	**960**	**482**	**16**	**8**	**195**	**94**	**4**	**2**	**194**	**101**	**4**	**3**	**196**	**103**	**3**	**1**
5																
6	**184**	**91**	**4**	**2**	184	91	4	2								
7	**187**	**97**	**3**	**3**	9	3			178	94	3	3				
8	**190**	**98**	**3**	**1**	2				10	5			178	93	3	1
9	**197**	**100**	**3**	**2**					5	2			16	9		
10	**188**	**92**	**2**						1		1		1	1		
11	**11**	**4**	**1**													
12	**3**												1			
13																
14																
15																
16																

Kiểm tra khớp đúng số liệu Học sinh																
Tổng số	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
HS đúng tuổi					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Lớp 4				Lớp 5			
Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
		Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
186	**93**	**3**	**2**	**189**	**91**	**2**	
176	89	3	2				
8	4			178	87	1	
2				9	4	1	
				2			

0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0

IV.	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu s		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu s	
									Viên chức									
						Tổng số	Nữ		HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn	Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	người	86	48	39			48	48			39						
4.1	**Cán bộ quản lý**	người	87	3	3			3	3			3						
4.1.1	Hiệu trưởng	người	88	1	1			1	1			1						
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Trung cấp sư phạm	người	89															
	- Cao đẳng sư phạm	người	90															
	- Đại học sư phạm	người	91	1	1			1	1			1						
	- Thạc sĩ	người	92															
	- Tiến sĩ , tiến sĩ khoa học	người	93															
	- Khác	người	94															
4.1.2	Phó hiệu trưởng	người	95	2	2			2	2			2						
	Chia ra theo vùng:																	
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	96	2	2			2	2			2						
	- Miền núi vùng sâu, hải đảo	người	97															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Trung cấp sư phạm	người	98															
	- Cao đẳng sư phạm	người	99															
	- Đại học sư phạm	người	100	2	2			2	2			2						
	- Thạc sĩ	người	101															
	- Tiến sĩ , tiến sĩ khoa học	người	102															
	- Khác	người	103															
4.2	**Giáo viên**	người	104	39	31			39	39			31						
	Chia theo trình độ đào tạo			39	31			39	39			31						
	- Trung cấp sư phạm	người	105	1	1			1	1			1						
	- Cao đẳng sư phạm	người	106															

IV.	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
									Viên chức									
						Tổng số	Nữ		HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn	Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	- Đại học sư phạm	người	107	36	29			36	36			29						
	- Thạc sĩ	người	108	2	1			2	2			1						
	- Tiến sĩ , tiến sĩ khoa học	người	109															
	- Khác	người	110															
	Chia theo độ tuổi			39	31			39	39			31						
	+ Từ 20 -29 tuổi	người	111	3	1			3	3			1						
	+ Từ 30 - 39 tuổi	người	112	20	19			20	20			19						
	+ Từ 40 - 49 tuổi	người	113	12	9			12	12			9						
	+ Từ 50 - 54 tuổi	người	114	1	1			1	1			1						
	+ Từ 55 - 59 tuổi	người	115	3	1			3	3			1						
	+ 60 tuổi	người	116															
4.3	**GV tổng phụ trách Đội TNTP HCM**	người	117															
4.4	**Nhân viên**	người	118	6	5			6	6			5						
	Chia ra :																	
	- Nhân viên thư viện, thiết bị	người	119	1				1	1									
	- Nhân viên công nghệ thông tin	người	120															
	- Nhân viên kế toán	người	121	2	2			2	2			2						
	- Nhân viên thủ quỹ	người	122															
	- Nhân viên văn thư	người	123															
	- Nhân viên y tế	người	124															
	- Nhân viên hỗ trợ GD khuyết tật	người	125															
	- Nhân viên giáo vụ	người	126															
	- Nhân viên kiêm nhiều việc	người	127	3	3			3	3			3						

V.	Phòng học	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5.1.	**Phòng học**	phòng	128	34	34			34	34						
5.2.	**Phòng học nhờ, mượn**	phòng	129												
5.3.	**Phòng phục vụ học tập**	phòng	130												
	Trong đó:														
	- Thư viện	phòng	131	1	1			1	1						
	- Phòng thiết bị giáo dục	phòng	132	1	1			1	1						
	- Phòng tin học	phòng	133	1	1			1	1						
	- Phòng ngoại ngữ	phòng	134	1	1			1	1						
	- Phòng giáo dục nghệ thuật	phòng	135												
	- Phòng âm nhạc	phòng	136	1	1			1	1						
	- Phòng GD rèn luyện thể chất/nhà đa năng	phòng	137												
	- Phòng hỗ trợ giáo dục khuyết tật học hòa n	phòng	138												
5.4.	**Phòng khác**														
	- Phòng truyền thống	phòng	139	**1**	**1**			**1**	**1**						
	- Phòng Y tế học đường	phòng	140	1	1			1	1						

Tân An, ngày 07 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu
Ký tên

Thái Thoại Mỹ

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN AN

Trương Thu Thùy

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Quyết toán chi NSNN (năm tài chính n-1)	Chi NSNN	
					Dự toán	Ước thực hiện
	A	B		1	2	3
II	**Chi thường xuyên**	**triệu đồng**	**01**	**7.672,00**	**8.963,00**	**55,00**
2	**Giáo dục Tiểu học**	triệu đồng	02	7.622,00	8.908,00	
2.1	Chia theo nguồn:			7.622,00	8.908,00	
2.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	03	7.622,00	8.908,00	
2.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	04			
2.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	05			
2.2	Chia theo nhóm chi:			7.622,00	8.908,00	
2.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	06	5.983,00	7.322,00	
2.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	07			
2.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	08			
2.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	09	1.639,00	1.586,00	
6	**Đào tạo khác trong nước**	triệu đồng	10			
6.1	Chia theo nguồn:					
6.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	11			
6.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	12			
6.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	13			
6.2	Chia theo nhóm chi:					
6.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	14			
6.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	15			
6.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	16			
6.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	17			
7	**Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức**	triệu đồng	18	50,00	55,00	55,00
7.1	Chia theo nguồn:			50,00	55,00	55,00
7.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	19	50,00	55,00	55,00
7.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	20			
7.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	21			
7.2	Chia theo nhóm chi:			50,00	55,00	55,00
7.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	22	50,00	55,00	55,00
7.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	23			
7.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	24			
7.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	25			

Tân An, ngày 07 tháng 10 năm 2024

Người lập

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN AN

Lê Thị Mỹ Phượng

Trương Thu Thùy